

TRẦN THÁI TÔNG - TUỔI TRẺ VÀ CHÍ NGUYỆN HỌC ĐẠO

(Chương X, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập I)

Nguyễn Lang

Trần Thái Tông lên ngôi vua hồi tám tuổi; từ đó về sau chỉ cư trú trong cung điện. Bìa tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam* cho biết vua tự mình học Phật theo lời khuyên nhủ của Trúc Lâm quốc sư. Nhưng sức học Phật của vua đã đạt tới trình độ rất thâm uyên.

Những đau khổ nội tâm mà vua đã chịu đựng trong thời trai trẻ hẳn đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vua quyết tâm học Phật và tu tập thiền đạo.

Năm Thái Tông lên 20 tuổi, hoàng hậu là Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) mới 19 tuổi. Vậy mà Trần Thủ Độ ép Thái Tông phải bỏ Chiêu Thánh để cưới người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên, bấy giờ là vợ của anh mình là Trần Liễu. Thuận Thiên lại đang có mang. Sở dĩ Trần Thủ Độ làm như vậy là vì trong lòng nôn nao muốn Thái Tông có con ngay để đảm bảo sự liên tục của dòng dõi gia đình thống trị. Thuận Thiên đã có mang, nếu Thái Tông lập Thuận Thiên làm hoàng hậu thì chắc chắn trong vòng mấy tháng sẽ có được một người con. Hẳn nhiên là Thái Tông phản đối kịch liệt việc phải bỏ người yêu để cưới người vợ đã có mang của anh ruột. Nhưng Trần Thủ Độ có nhiều uy quyền quá, Thái Tông không có cách nào ngăn được ông ta. Chiêu Thánh bị giáng xuống làm công chúa. Công chúa Thuận Thiên, vợ của Trần Liễu, được lập làm hoàng hậu. Trần Liễu phẫn uất, liền dấy binh nổi loạn. Việc xảy ra vào tháng giêng năm Bính thân (1236)[1].

Mang nặng tâm tình khổ đau và đối phó với tình trạng căng thẳng đó, người con trai hai mươi tuổi kia không thể nào chịu đựng được nữa. Vào mười giờ đêm ngày mồng ba tháng Tư năm ấy, vua bỏ ngai vàng ra đi, tìm lên đỉnh núi Yên Tử. Vua đem theo bảy tám người tùy tùng, đi bằng ngựa. Vua nói rằng đi để nghe dự luận dân gian mà biết được lòng dân để bề trị nước. Sang sông, đoàn người đi về phía Đông. Lúc ấy vua mới nói rõ ý định đi tu với mấy người tùy tùng và bảo họ ra về. Mọi người đều ngạc nhiên khóc lóc. Vào khoảng sáu giờ sáng hôm sau vua đến bến đò Đại Than ở núi Phả Lại. Trời đã sáng, sợ người khác nhận ra, vua liền lấy vạt áo che mặt mà qua đò, rồi theo đường tắt mà lên núi. Đến tối vua vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi đến sáng lại đi. Chật vật trèo lội, núi hiểm suối sâu, con ngựa đã yếu không thể lên núi nữa, vua phải bỏ ngựa vịn vào tảng đá mà đi. Khoảng hai giờ trưa mới đến chân núi Yên Tử. Sáng mai, vua lên thẳng núi và vào tham kiến vị đại sa môn chùa Trúc Lâm.

"*Thấy Trẫm, quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo trẫm: 'Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu rồi, xương cứng, mặt gầy, ăn rau rậm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng đã quen, lòng nhẹ nhàng như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?'* Trẫm nghe lời thầy hỏi, hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: '*Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, chơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên trẫm mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác.'* Thầy đáp: '*Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng và trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ bên ngoài.'*" (bìa tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam*)

Ngày hôm sau, Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón vua về kinh. Vua nói: "*Trẫm còn trẻ tuổi chưa đáng đáng được việc nặng nề, thì phụ hoàng đã vội lìa bỏ, sớm mất chỗ trông cậy, Trẫm không dám ở ngôi vua nữa mà làm nhục xã tắc.*" Thủ Độ nài nỉ hai ba lần vua vẫn không nghe. Thủ Độ liền bảo mọi người: "*Vua ở đâu thì lập triều ở đó.*" Nói xong liền cầm nêu trong núi, nói rằng chỗ này là điện Thiên An, chỗ kia là gác Đoan Minh, và sai người xây dựng. Thiền sư Trúc Lâm thấy thế mới tâu vua: "*Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng.*" Vua bèn về kinh (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*).

Thái Tông viết xong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*: "*Thấy Trẫm, Trần Công thống thiết nói: Tôi chịu lời ủy thác của tiên quân, phụng sự nhà vua trong việc làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong bệ hạ như con đò trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các vị cố lão trong triều đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước ai nấy đều vui vẻ phục tùng, đến cả đứa trẻ lên bảy cũng biết nhà vua là cha mẹ dân. Và lại Thái Tổ [2] vừa mới bỏ tôi đi, hòn đất trên nắm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng, thế mà bệ hạ đã lánh vào chốn núi rừng ẩn cư để cầu thỏa lấy ý riêng của mình, mà làm vậy thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc ra sao? Nếu để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy thân mình*

làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Bệ hạ nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng thiên hạ sẽ xin cùng chết cả trong ngày hôm nay, quyết không trở về.”

“Trẫm nghe thái sư và các quần thần bô lão đều không chịu bỏ trẫm, cho nên mới đem lời thái sư mà bạch lại với quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm mà nói: Phạm làm đấng minh quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin bệ hạ dừng phút nào quên.”

“Bởi vậy trẫm với mọi người trong triều mới trở về kinh, miễn cưỡng mà lại lên ngôi báu. Ròng rã trên 10 năm trời, mỗi khi có cơ hội nước nhàn rỗi, trẫm lại tập họp các bậc kỳ đức để học hỏi đạo thiên. Các kinh điển của các hệ thống giáo lý chính, không kinh nào là trẫm không nghiên cứu.”

Như vậy là Trần Thái Tông đã tự mình học Phật, tuy thỉnh thoảng có nhờ đến sự chỉ giáo của các bậc kỳ đức trong Phật học giới. Các bậc kỳ đức này là ai? Ngoài Trúc Lâm quốc sư nhiều năm mới xuống núi thăm một lần, ta thấy có các thiền sư Tức Lự, Ứng Thuận và Đại Đăng, những người đang giảng dạy Phật Giáo tại kinh đô Thăng Long. Ta thấy có thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa, người mà vua Thái Tông đã mời tới cùng các bậc kỳ đức trong nước tại viện Tả Nhai để cùng tham vấn Thiền đạo.

Tuy Đại Đăng là người được chính thức đặc pháp với Thiên Phong nhưng chính Thái Tông cũng đã được học nhiều của Thiên Phong. Thiên Phong là người thuộc thiền phái Lâm Tế. Thiền học của Trần Thái Tông sau này thấm nhuần rất sâu xa tính chất thiền học Lâm Tế: điều này cho ta thấy ảnh hưởng của Thiên Phong nơi Thái Tông. Thái Tông học Phật có thầy và có bạn: những vị như Trúc Lâm, Tức Lự là thuộc về bậc thầy, trong khi những vị như Đại Đăng, Ứng Thuận và Thiên Phong là thuộc về hàng bạn. Sách *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* viết:

*"Hội thiện tri thức lại tham
Ích minh tông chỉ càng thâm lòng thiền
Sư trưởng là đại nhân duyên
Thiện hữu hộ giáo hộ quyền nam mô"*

Trong số đạo bạn của vua Thái Tông, có một vị thiền sư Trung Hoa tên là Đức Thành từ Trung Hoa sang. Vị thiền sư này nghe nói đến thiền học của vua đã đến xin yết kiến. Sách *Khóa Hư* đã ghi lại một cuộc đối thoại của vua và Đức Thành tại chùa Chân Giáo. Đức Thành hỏi: “*Thế Tôn chưa rời khỏi cung Đâu Suất đã giảng sinh trong vương cung, chưa ra khỏi mấu thai đã hoàn tất sự nghiệp độ sinh. Như thế là nghĩa làm sao?*” Vua đáp: “*Khúc sông nào còn nước thì khúc sông ấy có hình mặt trăng chiếu xuống: dậm hư không nào không bị mây che thì dậm hư không ấy lộ màu xanh da trời*” (*Thiên giang hữu thủy thên giang nguyệt, vạn lý vô vân vạn lý thiên*).

HỌC HỎI, TU TẬP SÁNG TÁC

Trong bài tựa kinh *Kim Cương Tam Muội* được in lại trong sách *Khóa Hư*, Trần Thái Tông có nói về sự học của mình như sau: “*Trẫm lo việc chấn dân, mỗi lúc gian nan thường lẫn lóc trong công việc, quên cả sớm chiều; công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không có được bao lâu. Siêng công việc, tiếc ngày giờ, trẫm cố học hành thêm chữ nghĩa thì chưa biết được bao lâu cho nên ban đêm đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách; học sách Nho rồi học kinh Phật.*” Thái Tông đã học Nho như một môn học chính trị và xã hội cần thiết cho sự trị dân, và học Phật như một đường hướng siêu thoát cho tâm linh và tình cảm. Là nhà chính trị, vua có nhu yếu học Nho. Là người có chiều sâu tâm linh, vua có nhu yếu học Phật. Khuynh hướng dung hợp Phật-Nho của thời Tông sơ do thiền phái Vô Môn đề xướng đã ảnh hưởng đến thái độ dung hợp tam giáo của vua. Tư tưởng Phật và Thánh (tức Khổng Tử) phân công hợp tác trong các lĩnh vực tâm linh mà Thái Tông đã diễn tả trong bài tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam* là kết quả của thái độ dung hợp ấy, mà cũng là kết quả của cái học uyên bác của vua về cả hai hệ thống tư tưởng. Vài ba năm sau khi từ Yên Tử trở về, tức là vào khoảng 23 tuổi, Trần Thái Tông có lập viện Tả Nhai và rú các vương hầu ra đó học tập đạo Phật với mình. Những vị kỳ đức mà vua thỉnh thoảng mời đến để tham vấn về Thiền học chắc hẳn cũng đã được mời tới ở viện Tả Nhai này.

Tác phẩm đầu tay của Thái Tông là cuốn *Thiền Tông Chỉ Nam* mà bài tựa còn được giữ lại trong sách *Khóa Hư*. Có thể một vài đoạn trong *Thiền Tông Chỉ Nam* cũng đã được trích in trong *Khóa Hư*; ta sẽ có dịp bàn về vấn đề này. Sách *Thiền Tông Chỉ Nam* được viết lúc vua còn trẻ, khoảng từ ba mươi đến ba mươi lăm tuổi (1247-1252). Trong bài tựa, vua viết: [Nghe lời quốc sư]. Trẫm cùng với triều thần về kinh đô, miễn cưỡng mà lên ngôi vua. Trong khoảng hơn 10 năm, mỗi khi có cơ hội nhàn rỗi, lại triệu tập các bậc kỳ đức để tham vấn đạo thiên. Các kinh điển của những hệ thống giáo lý lớn, không kinh nào mà không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh *Kim Cương*, một hôm đọc đến câu “*ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*,” buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng thoát nhiên tự ngộ. Bèn đem chỗ giác ngộ ấy viết thành những lời ca sau đây đặt tên là *Thiền Tông Chỉ Nam*. Cũng vào năm nay, quốc

sư [Trúc Lâm] từ Yên Tử về kinh sư, trẫm mời ở lại chùa Thăng Nghiêm để mở đầu việc khắc bản bắt đầu in kinh điển. Trẫm đã đem tác phẩm này cho thầy xem. Thầy xem xong và khen tới ba lần. Ngài nói: Tâm của chư Phật ở cả trong này. Sao không khắc in ra để chỉ bày cho kẻ hậu học? Trẫm nghe lời ấy, bèn bảo thợ viết thành chữ Khải và truyền cho đem in; ý trẫm không chỉ để góp phần vào việc khai thị hậu thế mà còn muốn tiếp tục làm cho sự nghiệp của thánh nhân đời trước càng thêm rộng lớn. Do đó tự viết lời tựa này.”

Thái Tông ở cương vị 32 năm, sau đó vua nhường chỗ cho con là Trần Thánh Tông và làm thái thượng hoàng, ngự ở cung Thiên Trường. Chấn hấn là sau khi nhường ngôi, vua lại có thêm nhiều thì giờ hơn để học Phật. Vua mất năm 60 tuổi, nghĩa là làm Thái thượng hoàng tới 20 năm. Những tác phẩm viết trong thời gian này còn chín chắn hơn *Thiền Tông Chỉ Nam* mà hồi viết vua chỉ mới trên 30 tuổi. Sau đây ta hãy thử liệt kê những tác phẩm của vua:

- 1) *Thiền Tông Chỉ Nam*
- 2) *Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải*
- 3) *Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi*
- 4) *Bình Đăng Lễ Sám Văn*
- 5) *Khóa Hư Lục*
- 6) *Thi Tập*

Thiền Tông Chỉ Nam - Tác phẩm này không còn, hoặc giả còn thì chỉ còn một phần, không nguyên vẹn. Bài tựa của tác phẩm còn được in lại trong sách *Khóa Hư Lục*. Theo bài tựa này, tác phẩm là những lời ca (“bèn đem chỗ sở ngộ viết thành những bài ca sau đây, đặt tên là *Thiền Tông Chỉ Nam*”). Vậy thì thể tài của *Thiền Tông Chỉ Nam* có thể giống như thể tài của *Chứng Đạo Ca*, trong hình thái thi ca hoặc ít nhất là trong văn biên ngẫu phối hợp với thi ca. Nội dung quyết phải là Thiền, không thể là những bài như bài “Giới sát sinh văn” trong sách *Khóa Hư* còn được giữ lại một ít đoạn văn của *Thiền Tông Chỉ Nam*. Ta sẽ trở lại vấn đề nội dung sách *Thiền Tông Chỉ Nam* sau khi phân tích *Khóa Hư Lục*.

Kim Cương Tam Muội Chú Giải - Tác phẩm này cũng không còn. Chỉ có bài tựa còn được in lại trong sách *Khóa Hư Lục*. Trong bài tựa này, vua nói mỗi lần đọc đến kinh *Kim Cương Tam Muội* là trong lòng phát sinh trăm mối cảm hứng, do đó đã “đem hết ruột gan để làm lời chú giải.”

Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi - Đây là một nghi thức sám hối chia làm sáu phần, mỗi phần dành cho một thời gian trong ngày, mỗi ngày sáu thì. Toàn văn, kể cả bài tựa, còn giữ lại nguyên vẹn trong sách *Khóa Hư Lục*.

Bình Đăng Lễ Sám Văn - Đây cũng là một nghi thức sám hối, nhưng nghi thức này đã mất; duy bài tựa còn được giữ lại trong sách *Khóa Hư Lục*. Theo đề tài của tác phẩm và dựa trên bài tựa, ta biết rằng nghi thức này có nhiều triết học thâm sâu hơn nghi thức *Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi*.

Thái Tông Thi Tập - Tập thơ này cũng không còn. Chỉ có một vài bài được giữ lại, như bài *Tống Bắc Sư Trương Hiến Khanh* và bài *Gửi Vị Tăng Già Đức Sơn Ở Am Thanh Phong*.

Khóa Hư Lục - Có hai người đã nghĩ rằng *Khóa Hư Lục* là của Trần Nhân Tông mà không phải của Trần Thái Tông. Đó là Thiều Chửu, người dịch *Khóa Hư Lục* đăng trong báo *Đuốc Tuệ*, và Trần Văn Giáp, tác giả *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam*. Trần Văn Giáp không viện chứng cứ, còn Thiều Chửu nói rằng chính vua Nhân Tông trốn lên Yên Tử (sử có chép) và chính Trần Hưng Đạo lên Yên Tử mời Nhân Tông về. Thực ra Nhân Tông hồi 16 tuổi cũng từng trốn lên Yên Tử, bởi muốn nhường cho em địa vị hoàng thái tử mà mình không ưa thích. Nhưng sự việc vua Thái Tông lên bỏ Yên Tử năm 1236 được ghi chép rõ ràng trong quốc sử, và người lên Yên Tử triệu vua về là Trần Thủ Độ, chú của Thái Tông (“thúc phụ Trần Công”). Có lẽ Thiều Chửu nghĩ rằng chú của Trần Nhân Tông là Trần Hưng Đạo, thì “thúc phụ Trần Công” đây phải là Trần Hưng Đạo. Ông quên rằng Trần Thủ Độ cũng chính là chú của Thái Tông và Trần Thủ Độ đều nhắc tới Thái Tổ tức là Trần Thừa. Có lẽ Thiều Chửu nghĩ rằng Trần Thừa chưa bao giờ làm vua thì không thể được gọi là Thái Tổ. Thực ra khi Thái Tông lên ngôi, Trần Thừa đã được tôn làm thượng hoàng.

Dù sao đi nữa việc Thái Tông bỏ lên Yên Tử và Trần Thủ Độ lên núi triệu về đã được chép rõ ràng trong các sách như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục Chính Biên* và *Việt Sử Tiêu Án*. Chính trong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*, Thái Tông viết là vua lên núi Yên Tử vào năm Bính Thân, tức là năm Thiên Ứng Chính Bình thứ năm. Cũng tức là năm 1236.

Như vậy không còn có lý do gì nữa để ta nghĩ rằng đây là việc liên hệ đời Trần Nhân Tông.

KHÓA HƯ LỤC

Sau đây là nội dung của sách *Khóa Hư Lục* do Hội Phật Giáo Bắc Kỳ ấn hành tại Hà Nội năm 1943 dưới sự bảo trợ của trường Viễn Đông Bác Cổ:

Quyển Thượng:

Tứ Sơn
Phổ Thuyết Sắc Thân
Khuyến Phát Tâm Văn
Giới Sát Sinh Văn
Giới Thân Đạo Văn
Giới Sắc Văn
Giới Vọng Ngữ Văn
Giới Tữu Văn
Giới Định Tuệ Luận
Thụ Giới Luận
Niệm Phật Luận
Tọa Thiền Luận
Tuệ Giáo Giám Luận
Thiền Tông Chỉ Nam Tự
Kim Cương Tam Muội Kinh Tự
Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi Tự
Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự
Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ
Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ
Niệm Tụng Kệ
Quyển hạ:
Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi

Chữ *Khóa* (trong *Khóa Hư*) có nghĩa là hành trì học tập. Chữ *Hư* có nghĩa là với thái độ không cố chấp vào hình thức giáo điều. Nhu yếu của *Khóa* là sự siêng năng thực tập thiền học không để cho thời gian luống qua; nhu yếu của *Hư* là thái độ phá chấp tự do không kẹt vào khái niệm và hình thức. Hai nhu yếu tổng hợp lại thành tinh thần thực tiễn và khai phóng của đạo Phật: thực hiện một cách tinh tiến đạo lý giác ngộ trong tinh thần phá chấp tự do và vô niệm. Điều này được thấy rõ trong đoạn văn sau đây trích từ bài Phổ Thuyết Sắc Thân:

"Nếu chưa đạt được tâm Phật và ý Tổ thì trước hết hãy trì giới, niệm kinh. Đến khi đạt tới trình độ Phật cũng không mà Tổ cũng không thì còn giới nào cần trì, kinh nào cần niệm? Lúc đó thì dù cư trú trong thế giới ảo sắc mà thật ra đã là cư trú trong thế giới chân sắc, ở trong phàm thân mà thực đã ở trong pháp thân."

Trong ý hướng dẫn đạo sự tu hành thực tiễn ấy, Thái Tông thu góp một số bài vở mình đã viết liên hệ tới sự hướng dẫn thực hành và đặt cho chúng cái tên là *Khóa Hư*. Trước hết là hai bài Tứ Sơn và Phổ Thuyết Sắc Thân nhằm mục đích diễn tả tính cách vô thường, khổ và vô ngã của thực tại để gợi ý tinh thức. Tiếp đó là bài Khuyến Phát Tâm Văn, đề nghị người đọc phát tâm quyết chí tu tập đạo giải thoát. Rồi đến năm bài văn về sự giữ gìn năm giới luật căn bản của người Phật tử: Không sát sinh, không thân đạo, không tà dâm, không vọng ngữ và không say rượu. Đây là khởi điểm thực tế của sự hành đạo, không phải là lý thuyết suông. Tiếp đến là những bài nói về phương pháp tu thiền.

Giới Định Tuệ Luận: trình tự thực hiện tuệ giác.

Thụ Giới Luận: sự cần thiết của sự nhận giữ giới luật

Niệm Phật Luận: phương pháp giản dị nhất để khởi chính niệm và diệt trừ tam nghiệp tham sân si.

Tọa Thiền Luận: nguyên tắc ngồi thiền

Tuệ Giáo Giám Luận: về liên hệ giữa định và tuệ.

Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi: sáu nghi thức sám hối áp dụng sáu lần trong ngày nhằm mục đích thanh lọc tâm lý.

Phổ Thuyết Hưởng Thượng Nhất Lộ: lời gợi ý về một đề tài thiền định trong sách Bàn Sơn Thù Ngữ: "Một con đường hướng thượng, ngàn thánh không truyền."

Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ: những lời Thái Tông trao đổi với các môn đệ, do môn đệ ghi chép lại.

Niệm Tụng Kệ: 43 công án thiền, do Thái Tông nêu cử, gợi ý và làm lời kệ tụng. Chính trong ba mục cuối vãi kể mà ta thấy được trình độ đạt thiền của Trần Thái Tông.

Ngoài ra sách *Khóa Hư Lục* còn in lại những bài tựa của ba cuốn sách do Thái Tông viết: đó là bài tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam*, bài tựa sách *Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải*, bài tựa sách *Bình Đăng Lễ Sám Văn*. Những bài tựa này được in trong *Khóa Hư* chung với các tiểu luận về thiền. Điều này cũng dễ hiểu bởi nội dung bài này cũng liên hệ tới việc hành thiền.

Trong bản in của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1943, có một lời tiểu dẫn cho biết rằng trước kia có một ấn bản ở chùa Đồng Cao tỉnh Bắc Ninh, nhưng bản này không có các mục từ "Giới Sát Sinh Văn"

đến “Niêm Tụng kệ”; sau đó có một vị tăng ở chùa Quất Tụ, huyện Yên Thế, đã theo bản in của thiền sư Thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử và tạo thành bản in năm Đinh Mão (1850, Tự Đức tam niên) (*), trong đó có cả bài từ “Giới Sát Sinh Văn” đến “Niêm Tụng kệ”.

(*) Thực ra đây chỉ là bản in năm Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 21 (1867). Xin xem thêm Thơ văn Lý-Trần tập I, phần “Khảo luận văn bản”; Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; tr. 109 (N.H.C.)

Các bản AB. 268, A. 1531, A. 1426 và AB. 367 của Thư Viện Khoa Học Xã Hội ở Hà Nội đều chỉ có các mục Tứ Sơn, Phổ Thuyết Sắc Thân, Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tam Văn và Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi, nghĩa là tương tự như ấn bản chùa Đống Cao mà bài tiểu dẫn nói trên miêu tả. Một điều đáng chú ý là trong các bản lưu tại Thư Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội, có một bản chép tay chép lại một bản in năm 1631. Bản này có mang lời tựa của thiền sư Huệ Duyên chùa Sùng Quang, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường viết ngày rằm tháng Mười một năm Tân mùi, niên hiệu Long Đức thứ ba (1631). Sách này cũng mang theo lời dịch và giảng nghĩa bằng chữ Nôm của thiền sư Thận Trai, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh tự là Vô Dật, viết vào khoảng đầu thế kỷ thứ mười bảy (*).

(*) Xem thêm Trần Thị Băng Thanh: Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lý-Trần, Tạp chí Văn học, số 5-1972 (N.H.C.).

Ta không biết bản in của thiền sư Thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa Yên núi Yên Tử được thực hiện vào năm nào, chỉ biết bản in của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1943 đã căn cứ trên bản in của chùa Quất Tụ năm 1850, mà bản chùa Quất Tụ đã căn cứ trên bản chùa Hoa Yên. Xét về nội dung, ta thấy những bài như bài tựa Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải, bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*, *Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ*, *Niêm Tụng Kệ*, *Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ* đều có mang khí sắc Trần Thái Tông một cách rõ rệt. Những lời trao đổi giữa Thái Tông với các môn đệ (Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ) cũng thấy có in trong sách Thánh Đăng *Lục*.

Đọc kỹ toàn thể văn *Khóa Hư Lục* ta thấy rõ sách này chỉ là tuyển tập nhiều đoạn văn được sáng tác vào những thời gian khác nhau, chứ không phải là một tác phẩm được viết ra dưới một chủ đề duy nhất. Cái danh từ *Khóa Hư* dùng để làm đầu đề cho tuyển tập cũng gợi ý ấy. So sánh về nội dung, ta thấy tư tưởng của bài Tứ Sơn thật khác xa với tư tưởng Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ hay tư tưởng Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự. Tư tưởng bài Tứ Sơn cũng như tư tưởng trong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam* còn mang nhiều dấu vết tổng hợp tư tưởng Phật-Nho, chú trọng nhiều về hình thái văn tử hơn nội dung Thiền học. Tư tưởng Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ và Niêm Tụng kệ chẳng hạn chứng tỏ một kiến thức thâm sâu và thuần túy về Thiền, như là các bài này đã được viết hai mươi năm sau bài Tứ Sơn và Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn. Các bài Niêm Phật Luận, Tọa Thiền Luận và Tuệ Giáo Giám Luận với giọng văn đơn giản đi thẳng vào đề tại thực tế chắc chắn cũng thuộc về một số những sáng tác đi sau Tứ Sơn. Về khoa nghi sám hối, chắc chắn Bình Đăng Sám Hối Khoa Nghi, trong đó ý niệm sám hối được tạo dựng trên căn bản triết học pháp tính vô tính, chắc chắn cũng được sáng tác sau Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi.

Căn cứ trên những nhận xét ấy ta có thể nói rằng những đề mục sau đây trong *Khóa Hư Lục* đã được sáng tác trong buổi đầu, và có thể là đã được trích ra từ sách *Thiền Tông Chỉ Nam*.

Tứ Sơn: bốn bài thơ nói về bốn ngọn núi tượng trưng cho sinh, lão, bệnh, tử và những lời tựa cho bốn bài thơ ấy.

Các lời tựa này viết theo thể văn biền ngẫu, rất nhiều hình ảnh thi ca, chú trọng đến tính cách vô thường, khổ và vô ngã của thực tại.

Phổ Thuyết Sắc Thân: Nói về sinh mệnh con người cũng là văn biền ngẫu, có nhiều giá trị thi ca, và cũng nhấn mạnh đến tính cách vô thường và khổ đau của hiện hữu.

Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn: cùng lối văn biền ngẫu, cũng nói về vô thường, vô ngã của thực tại và khuyên người phát tâm tu đạo.

Các bài Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ và Niêm Tụng Kệ tuy cũng có nội dung hướng dẫn sự thực hành Thiền học nhưng tư tưởng già dặn và thuần túy về Thiền của chúng cho ta thấy chúng không thể nằm trong *Thiền Tông Chỉ Nam* chung với những bài như ba bài trên được. Ta cũng có thể nói rằng *Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi* đã được sáng tác sau *Thiền Tông Chỉ Nam* không lâu: Thái Tông rất chú trọng về việc sám hối, đã sáng tác khoa nghi này để tự mình sử dụng và sau đó lưu hành cho người khác sử dụng. Việc Thái Tông bị ép cưới vợ đã có mang của anh ruột, theo tiêu chuẩn luân lý Khổng Mạnh đã được chính Thái Tông cho như là “thương luân bại lý” cùng việc phải chấp nhận điều Trần Thủ Độ ép làm trong mục đích trừng trị, chinh phạt... chắc góp phần trong ý hướng sám hối của vua.

THÁNH ĐĂNG LỤC

Nhân đây ta cũng nên nói về tác phẩm *Thánh Đăng Lục*, một tài liệu có liên hệ tới Trần Thái Tông. Ấn bản mà ta hiện có là ấn bản năm 1750 do một vị đệ tử của hòa thượng Chân Nguyên thực hiện năm 1750. Vị đệ tử này tên là Tính Lăng; theo bài tựa trùng ấn, ông nói rằng năm 1705 thầy của ông là hòa thượng Chân Nguyên tức Tuệ Đăng đã có in một lần rồi; nay bản gỗ đã thất lạc, ông muốn thực hiện một bản in khác. Cũng theo bài tựa này (mà người viết là Tính Quảng ở chùa Thiên Phong núi Tử Sầm) thì bản của hòa thượng Chân Nguyên in lại theo bản của thiền sư Chân Nghiêm chùa Sùng Quang (xã Xuân Lan, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) vốn đã được thực hiện hai trăm năm trước đó, tức là vào giữa khoảng thế kỷ thứ mười sáu. *Thánh Đăng Lục* ghi chép về sự nghiệp tu học của năm ông vua đời Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông. Cùng với các sách *Thuyền Uyển Tập Anh*, *Tam Tổ Thực Lục*, *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, sách *Thánh Đăng Lục* cũng là một tài liệu được biên chép theo phương pháp và truyền thống thiền môn. Bốn tác phẩm này có rất nhiều sử liệu chính xác và giá trị có thể bổ túc những chỗ thiếu sót và sửa chữa những điểm sai lầm trong các bộ quốc sử và trong các tác phẩm văn hóa như *Việt Âm Thi Tập* và *Toàn Việt Thi Lục*. Sở dĩ các tác phẩm này có được những giá trị đó cũng là nhờ chúng được bảo tồn trong các chùa, nhất là các chùa trên núi, như chùa Yên Tử, nơi binh hỏa tương đối đã tàn phá ít và cũng nhờ ở sự kiện ở thiền môn ít ai nghĩ tới việc sửa chữa tài liệu trong các bộ ngữ lục theo ý hướng chính trị của mình. *Tam Tổ Thực Lục* chẳng hạn, trong phần nói về Nhân Tông, đã kể đến những công việc của Nhân Tông làm trong thời gian xuất gia và ghi rõ ngày, tháng, năm, với những chi tiết rất có ích cho việc kiểm điểm sử liệu.

TRẦN TRIỀU THIÊN TÔNG BẢN HẠNH

Hòa thượng Chân Nguyên tức Tuệ Đăng người san định *Thánh Đăng Lục* năm 1705 cũng là tác giả *Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiên Tông Bản Hạnh*, mà chúng tôi đã từng nhắc đến bằng tên tắt *Trần Triều Thiên Tông Bản Hạnh*. Đây là một tác phẩm chữ Nôm, trong đó tác giả nói nhiều về vua Trần Thái Tông và vua Trần Nhân Tông. Tác phẩm này chắc chắn là đã dùng nhiều tài liệu của *Thánh Đăng Lục*. Tác phẩm có nói đến nói chuyện của vua Thái Tông với Tống Đức Thành và nhắc lại một số Thiền ngữ của vua. Tất cả những chi tiết này chứng minh các mục Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ và Niêm Tụng Kế trong *Khóa Hư Lục* là chính tác phẩm của Thái Tông. Ấn bản còn lại là ấn bản năm 1745 do một ni cô tên Diệu Thuần chùa Liên Hoa ở kinh thành Thăng Long thực hiện theo lời phú chúc của bốn sư cô là thiền sư Liễu Viên. Hiện giáo sư Hoàng Xuân Hãn có được bản in rất đẹp này, mà trong đó ta còn thấy một bài phú bằng chữ Nôm (Cư Trần Lạc Đạo Phú) và một bài ca (Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca) của vua Trần Nhân Tông, và bài phú Vịnh Hoa Yên Tự của thiền sư Huyền Quang, tổ thứ ba phái Trúc Lâm, người truyền thừa thứ tám của truyền thống Yên Tử. Sách *Trần Triều Thiên Tông Bản Hạnh* được viết vào những năm cuối thế kỷ thứ mười bảy.

(còn tiếp, mời đón đọc kỳ tới)